

CHÂN DUNG NGƯỜI XƯA QUA VĂN BIA TẠO TƯỢNG HẬU PHẬT TẠI CHÙA PHÚC NHẠC (NINH BÌNH)

NGUYỄN KIM MĂNG*

Tóm tắt: Trữ lượng văn bia Hậu và văn bia Hậu Phật hiện lưu lại còn khá nhiều, nhưng văn bia tạo tượng Hậu nói chung và bia tạo tượng Hậu Phật nói riêng lại không nhiều. Sự chênh lệch này cho thấy việc tạo được một bức tượng Hậu đòi hỏi kỹ thuật cao, hết sức công phu và có lẽ nguyên nhân chính là chi phí cho một tấm bia này sẽ tốn kém hơn rất nhiều so với việc dựng một văn bia Hậu thông thường. Xét thấy đây là nguồn tư liệu có giá trị, qua đó có thể cung cấp thông tin cho các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là nghiên cứu về mỹ thuật. Do đó, bài viết trân trọng giới thiệu 12 văn bia tạo tượng Hậu Phật được dựng tại chùa Phúc Nhạc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

Từ khóa: Bia tạo tượng, tượng Hậu Phật, bia Hậu Phật thời Nguyễn, chùa Phúc Nhạc

Abstract: The remaining Hau steles and Hau Phat steles are quite numerous, but the Hau sculpture steles in general and Hau Phat sculpture steles in particular are not numerous. This difference shows that creating a Hau sculpture steles requires high technique and hence the cost of this kind of stele will be much more expensive than a normal Hau stele. Considering that this is a valuable source of information, through which it can provide information for researchers in many fields, especially research on fine arts. Therefore, this article introduces 12 Hau Phat sculpture steles erected at Phuc Nhac pagoda, Yen Khanh district, Ninh Binh province.

Keywords: Sculpture steles, Hau Phat statues, Hau Phat stele of Nguyen dynasty, Phuc Nhac pagoda

1. Dẫn nhập

Theo cuốn *Kim thạch học* 金石學 của Chu Kiếm Tâm cho biết văn khắc trên đá thời cổ đại ở Trung Quốc gồm có 11 loại, trong đó bia tạo tượng được xếp vào loại thứ 7¹. Vương Tinh Phân trong *Trung Quốc thạch bi - nhất chủng tượng chinh hình thức tại Phật giáo truyền nhập chi tiền chi hậu đích vận dụng* 中国石碑一种像征形式在佛教传入之前之后的运用 tại chương 3 về “Nguồn gốc bia đá tạo tượng Phật giáo thời Bắc Ngụy” đã cho biết: “Các bia tạo tượng Phật giáo có nguồn gốc từ hai

hiện tượng xảy ra trong 20 năm cuối của thế kỷ thứ V, đó là: (1) sự xuất hiện của các nhóm tín ngưỡng Phật giáo; (2) bia đá Trung Quốc lần đầu tiên được sử dụng với mục đích Phật giáo. Hai hiện tượng này được tìm thấy trong hang động Phật giáo của thời Bắc Ngụy, tương ứng với Vân Cương Đại Đồng (đô thành đầu tiên của Bắc Ngụy (386 - 494) và Long Môn Lạc Dương (đô thành thứ 2 của Bắc Ngụy (495-534))”². Bia tạo tượng là một loại khắc đá cổ đại chủ yếu điêu khắc tượng Phật, về

* TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

cũng giống những tấm bia thông thường khác nhưng được khắc hình ảnh, chân dung các vị Phật. Ở Việt Nam, theo Trịnh Khắc Mạnh trong *Một số vấn đề văn bia Việt Nam* cho biết về bia tạo tượng như sau: “Có từ thời Lý với bia *A Di Đà Phật tụng* 阿彌陀佛誦 tạo năm 1099, bài văn khắc trên bệ tượng chùa Hoàng Kim xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây. Thời Trần có tấm bia *Ngô thị gia bi* 吾氏家碑 (N⁰39767) được đoán định tạo vào những năm 1366-1395 tại chùa Dâu xã Đình Xá huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Về sau, vào các thời như Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn loại bia này vẫn tiếp tục phát triển và rất đa dạng”³.

Tiếp theo là các văn bia tạo tượng về các vị Thái hoàng Thái hậu nhà Mạc được Vũ Thị Hằng giới thiệu trong cuốn *Bà Hoàng trên đá - Chân dung nữ quý tộc trên diêu khắc Hậu Phật thế kỷ XVI - XVIII ở Việt Nam* gồm: Thái hoàng Thái hậu Trà Phương, khắc vào niên hiệu Cảnh Lịch thứ 4 (1551), bia tượng Thái hoàng Thái hậu Hòa Liễu được khắc vào niên hiệu Chính Trị thứ 6 (1563) và Thái hoàng Thái hậu Minh Phúc, được khắc vào niên hiệu Gia Thái thứ 3 (1574). Trong cuốn sách này tác giả cũng cho biết việc tạo tượng Hậu trên văn bia có xuất hiện 2 chữ Hậu Phật sớm nhất là bia *Hậu Phật bi minh* 後佛碑銘 dựng vào niên hiệu Thịnh Đức thứ 3 (1655), ở chùa Bối Khê thuộc xã Tam Hưng huyện Thanh Oai, Hà Nội⁴. Nhận xét về trữ lượng bia tạo tượng, Phạm Thị Thùy Vinh cho rằng: “Dựng bia đá ghi lại những sự việc đó khá phổ biến trong các làng quê của Việt Nam từ thế kỉ 17 cho đến những thập kỉ đầu của thế kỉ 20. Nhưng tác tượng đá để lại thì không nhiều và dường như chỉ

xuất hiện vào giai đoạn từ thế kỉ 16 đến cuối thế kỉ 18, phổ biến hơn cả là ở thế kỉ 17”⁵. Như vậy, trong bức tranh chung về bia tạo tượng Hậu Phật cho thấy, bia tạo tượng thế kỉ XIX-XX (tập trung vào triều Nguyễn) so với các giai đoạn trước là không nhiều. Tuy vậy, ở một ngôi chùa nhỏ như chùa Phúc Nhạc (xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình), tác giả đã tiến hành điền dã trên thực địa cho thấy ở đây tập trung đến 12 văn bia tạo tượng phần lớn được dựng dưới triều Nguyễn.

2. Khảo sát văn bia tạo tượng Hậu Phật tại chùa Phúc Nhạc

Về số lượng bia tạo tượng: Chùa Phúc Nhạc (có tên tự là Già Lê) thuộc xóm Chùa xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình. Chùa được xây dựng vào năm 1603, mới đầu chỉ là một ngôi am nhỏ, tường đất mái tranh, đến đầu thế kỉ XVII mới có sư trụ trì. Ngôi chùa đã ghi lại dấu ấn của nhiều sự kiện diễn ra trong lịch sử. Đây từng là nơi ở và làm việc của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ⁶ trong những ngày đầu khai khẩn đất hoang để lập thành huyện Kim Sơn năm Kỷ Sửu (1829). Chùa cũng là nơi thụ giới của Hòa thượng Thích Đức Nhuận⁷, Chủ tịch Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Chùa hiện còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý, trong đó có 1 chuông đồng và 23 văn bia được dựng vào các niên đại Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Bảo Đại và một số bia không xác định được niên đại. Trong số 23 văn bia được dựng tại chùa Phúc Nhạc có 13 văn bia mang nội dung bầu Hậu Phật, trong đó có 12 văn bia tạo tượng Hậu Phật.

Căn cứ vào bộ *Danh mục văn khắc Hán Nôm*⁸ (bản đánh vi tính, lưu hành nội

bộ) tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) cho biết, số văn bia của chùa Già Lê (còn gọi là chùa Phúc Nhạc)⁹ được sưu tầm vào những năm 1994-1995 có tất cả 18 văn bia, số bia Hậu Phật và tạo tượng Hậu được VNCHN sưu tầm là 6 văn bia (N⁰33163, N⁰33164, N⁰33165, N⁰33166, N⁰33167, N⁰33168). Như vậy, không rõ vì

lý do gì mà 6 văn bia còn lại khắc chân dung các vị Hậu Phật của ngôi chùa này lại không được sưu tầm về VNCHN, mặc dù theo thời điểm điền dã của tác giả bài viết vào năm 2022 cho thấy tất cả các bia Hậu được xếp thành hai hàng ngay ngắn, sát với nhau như ảnh H.1 dưới đây.



Hai dãy bia tượng Hậu tại chùa Phúc Nhạc xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh
Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.1)

Ngoài 6 văn bia được VNCHN sưu tầm có số kí hiệu riêng đã nêu, trong chuyến khảo sát cuối năm 2022 tác giả bài

viết đã phát hiện thêm 6 văn bia tạo tượng Hậu (có kí hiệu từ ST¹⁰.1-ST.6) tại di tích này, nâng tổng số văn bia tạo tượng Hậu Phật thành 12 văn bia. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Danh mục văn bia tượng Hậu Phật tại chùa Phúc Nhạc

TT	Tên bia	Kí hiệu	Niên đại	Tên vị Hậu	Số tiền
1	Phật Hậu bi kí 佛後碑記	N ⁰ 33163	Thành Thái thứ 13 (1901)	Nguyễn Thị Mỹ	500 quan
2	Phật Hậu bi kí 佛後碑記	N ⁰ 33166	Thành Thái thứ 13 (1901)	Nguyễn Thị Trọng	500 quan
3	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	N ⁰ 33164	Duy Tân thứ 5 (1911)	Mai Thị Lịch	400 quan
4	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	N ⁰ 33165	Duy Tân thứ 5 (1911)	Đào Thị Lý	500 quan
5	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	ST.1	Bảo Đại thứ 7 (1932)	Không rõ tên	500 quan
6	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	N ⁰ 33167	Bảo Đại thứ 10 (1935)	Lê Thị Chuyên	100 đồng bạc
7	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	N ⁰ 33168	Bảo Đại thứ 10 (1935)	Lê Thị Thiệu	120 đồng bạc
8	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	ST.2	Đoán định khung niên đại vào từ 1879-1945	Lê Thị Khắc	500 đồng bạc
9	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	ST.3		Mai Thị Đương	120 đồng bạc
10	Hậu Phật bi kí 后佛碑記	ST.4		Vũ Thị Gái	1.600 đồng bạc

11	<i>Phúc Nhạc, Già Lê Hậu Phật bi kí</i> 福岳伽梨后佛碑記	ST.5		Nguyễn Năng Tĩnh	800 đồng bạc
12	<i>Hậu Phật bi kí</i> 后佛碑記	ST.6	Không ghi niên đại	Lê Thị Trừu	Không ghi

Về niên đại: Trong số 12 văn bia tượng Hậu được dựng tại chùa Phúc Nhạc (thôn Đông xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình), có 7 văn bia mang niên đại rõ ràng. Cụ thể có 2 văn bia dựng vào niên hiệu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901) là *Phật Hậu bi kí* 佛后碑記 (N⁰33163) và *Phật Hậu bi kí* 佛后碑記 (N⁰33166); 2 văn bia dựng vào niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911) là *Hậu Phật bi kí* 后後碑記 (N⁰ 33164) và *Hậu Phật bi kí* 后後碑記 (N⁰33165); 3 văn bia dựng vào niên hiệu Bảo Đại, đó là 1 văn bia có niên hiệu Bảo Đại thứ 7 (1932) *Hậu Phật bi kí* 后後碑記 (ST.1) và 2 văn bia có niên hiệu Bảo Đại thứ 10 (1935) có *Hậu Phật bi kí* 后後碑記 (N⁰33167) và *Hậu Phật bi kí* 后後碑記 (N⁰33168).

Ngoài ra, còn 5 văn bia có khắc tượng Hậu Phật nhưng không ghi niên đại, hoặc chỉ ghi năm can chi. Căn cứ vào một số thông tin, tác giả bài viết có thể đưa ra nhận định 4/5 văn bia có khắc tượng Hậu Phật được dựng vào khung niên đại từ 1879-1945 đó là: (1) Căn cứ theo nội dung hệ thống văn bia được dựng tại di tích này cho thấy, di tích được trùng tu tập trung vào 4 thời điểm đó là: niên hiệu Tự Đức (1848-1883), niên hiệu Thành Thái (1889-1907), niên hiệu Duy Tân (1907-1916) và niên hiệu Bảo Đại (1926-1945). (2) Căn cứ vào hình thức trang trí, đặc điểm chạm khắc chân dung từng bức tượng Hậu Phật (đặc điểm chạm khắc sẽ được trình bày kỹ hơn

ở mục tiếp theo của bài viết này) có những nét tương đồng với 6 văn bia có niên đại từ Thành Thái - Bảo Đại. (3) Đặc biệt tác giả bài viết căn cứ vào việc sử dụng tiền tệ trên mỗi văn bia mà đưa ra nhận định 4/5 văn bia khắc tượng Hậu Phật có thể được dựng vào thời gian từ năm 1879-1945, cụ thể là từ niên hiệu Bảo Đại trở đi (1926-1945). Đơn vị tiền tệ mà các vị Hậu Phật đóng góp là “ngân nguyên 銀元 (đồng bạc)”. Theo văn bia ST.2 ghi: “后佛黎氏克号妙溢, 出銀五百/Hậu Phật Lê Thị Khắc hiệu là Diệu Dật, bỏ ra số tiền 500 đồng bạc”. Văn bia ST.3 cho biết: “Ưu bà di giới Mai Thị Đương hiệu là Diệu Đương. Giỗ ngày 14 tháng 4, cúng 120 đồng bạc/優婆夷戒枚氏當號妙當。四月十四日正忌, 供銀壹百貳十元”. Văn bia ST.4 cho biết: “Ưu bà di giới Vũ Thị Gái hiệu là Diệu Như, cúng 1.600 đồng bạc/優婆夷戒武氏媽號妙茹, 供銀壹千六百元”. Văn bia ST.5 ghi: “Năm Canh Dần, bà Vũ Thị Gái bỏ ra 800 đồng bạc/庚寅年, 武氏媽出銀八百元.

Còn lại 1 văn bia không đủ căn cứ để xác định thời điểm dựng. Vì những thông tin của văn bia này hết sức ngắn gọn, chỉ cho biết danh tính vị Hậu Phật và ngày giỗ, đó là: “Hậu Phật Lê Thị Trừu, hiệu là Diệu Hiển. Giỗ vào ngày 11 tháng 2 hàng năm/黎氏抽, 號妙顯, 遞年二月十一日正忌”. Bên cạnh đó, các văn bia mang niên đại Thành Thái thứ 13 (1901) và Duy Tân thứ 5 (1911) tại ngôi chùa này đều ghi đơn vị tiền tệ là quan 貫, ví dụ các bia *Phật Hậu*

bi kí 佛後碑記 (N⁰33163, N⁰33166 và N⁰33165) ghi là “cúng 500 quan tiền/供錢五百貫”, hoặc bia *Phật Hậu bi kí* 佛後碑記 (N⁰33164) ghi rằng “... bỏ ra 400 quan tiền/... 出錢四百貫”. Trên 3 bia được dựng vào niên hiệu Bảo Đại thứ 7 (1932) và Bảo Đại thứ 10 (1935), đơn vị tiền tệ đều ghi thống nhất là “nguyên ngân 銀元”. Như chúng ta đã biết, đồng bạc Đông Dương bằng kim loại và giấy dùng trong vùng Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương (Banque de l’Indochine, viết tắt BIC) đặc quyền phát hành dưới quyết định của Chính phủ Pháp. Đồng bạc Đông Dương đầu tiên được phát hành năm 1879, chính thức bị bãi bỏ ngày 31-12-1954¹¹. Piastre phiên dịch sang chữ Hán thành 元 (nguyên), thông dụng gọi là đồng, hoặc đồng bạc hay thậm chí ngắn gọn là bạc.

Về hình thức: Toàn bộ 12 văn bia tạo tượng Hậu Phật tại chùa Phúc Nhạc đều là loại bia dẹt, chỉ có 1 mặt, kích thước trung bình và nhỏ từ (70x50cm) hoặc (90x60cm). Có trang trí hoa văn, trán bia phần lớn là motip lưỡng long châu nhật/nguyệt, Kàla (Kàla Mukha)¹², hoặc chim phượng ngậm bức cuốn thư, diềm bia trang trí hoa dây cách điệu. Có một số bia ngoài phần trán được trang trí lưỡng long châu nhật /nguyệt, phía trên của lòng bia (sát với đỉnh đầu của tượng) còn trang trí hoa dây, hoa cúc, sóng nước, áng mây hoặc mặt hổ phù. Trên 12 văn bia tượng Hậu Phật xuất hiện 3 tiêu đề chính gồm: *Phật Hậu bi kí* 佛後碑記, *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 hay *Phúc Nhạc Già Lê Hậu Phật bi kí* /福岳伽梨后佛碑記.

Vị trí khắc tượng và kiểu tượng: Vị trí khắc chân dung vị Hậu được thể hiện ở

giữa trung tâm lòng bia, nhân vật được thể hiện thường có kích thước từ (40x35cm), hoặc (45x41cm), các chân dung tượng Hậu được khắc nổi bằng chất đá xanh, để lâu ngày đã nhẵn bóng. Bố cục, vị trí khắc chữ Hán được thể hiện ở ngực, cánh tay, trên áo, hoặc bề mặt phía lòng bia. Nét chữ khắc sâu nhưng khá nhỏ và mảnh. Toàn bộ văn bia đều có chân dung tượng và phần minh văn. Số lượng chữ được thể hiện trên mỗi văn bia tượng Hậu Phật dao động từ 40 - 300 chữ. Theo loại tượng được thể hiện trên hệ thống văn bia chùa Khánh Nhạc gồm 2 kiểu đó là “chân tượng 真像 và “thần tượng 神像”.

Giá trị tài sản cung tiến trên bia tượng Hậu: Bia Hậu hay bia tượng Hậu đều có chung một mục đích là để ghi công đức những người có “hằng tâm hằng sản” đóng góp tiền và tài sản cho làng xã trong các dịp và chi tiêu vào việc công. Trong hệ thống văn bia của cả nước cho thấy số lượng bia Hậu nói chung, bia Hậu Phật nói riêng chiếm số lượng rất phong phú, nhưng tỉ lệ bia tạo tượng Hậu cũng như tượng Hậu Phật thì không nhiều. Sự chênh lệch này cho thấy việc tạo tượng đòi hỏi nhiều công phu hơn, tốn kém hơn so với việc chỉ dựng bia, nên không được phổ biến rộng rãi. Chúng ta thử tìm hiểu về số kinh phí của các vị Hậu Phật được tạc tượng tại chùa Khánh Nhạc.

Có 11/12 văn bia Hậu Phật cho biết về số tài sản đóng góp. Cụ thể 11 vị Hậu Phật đã đóng góp được là 2.400 quan tiền (錢貫) và 3.240 đồng bạc (銀元). Đối với loại tiền đồng bạc (銀元) ta thấy có 2 vị Hậu Phật có đóng góp nhiều nhất đó là bà Vũ Thị Gái là 1.600 đồng bạc (*Hậu Phật bi kí* 后佛碑

記, ST.4) và bà cũng là người đóng góp cho chồng mình là ông Vũ Năng Tĩnh với 800 đồng bạc (*Phúc Nhạc, Già Lê Hậu Phật bi kí* 福岳伽梨后佛碑記, ST.5). Người đóng góp ít nhất là bà Lê Thị Chuyên chỉ có 100 đồng bạc (*Hậu Phật bi kí* 后佛碑記, N⁰33167). Mức đóng góp 500 đồng bạc chỉ có bà Lê Thị Khắc (*Hậu Phật bi kí* 后佛碑記, ST.2), mức đồng hạng 120 đồng bạc có bà Lê Thị Thiệu (*Hậu Phật bi kí* 后佛碑記, N⁰33168) và bà Mai Thị Dương (*Hậu Phật bi kí* 后佛碑記, ST.3). Còn đối với loại quan tiền (錢貫) có 2 mức đó là 400 quan và 500 quan, trong đó có 4 vị đóng mức 500 quan gồm bà Nguyễn Thị Mỹ (*Phật Hậu bi kí* 佛后碑記, N⁰33163), bà Nguyễn Thị Trọng (*Phật Hậu bi kí* 佛后碑記, N⁰33166), bà Đào Thị Lý (*Phật Hậu bi kí* 佛后碑記, N⁰33165) và một vị không rõ tên (*Hậu Phật bi kí* 后佛碑記, ST.1). Mức đóng 400 quan chỉ có một trường hợp là bà Mai Thị Lịch (*Phật Hậu bi kí* 佛后碑記, N⁰33164). Nếu đem so sánh số tiền của các vị Hậu Phật được khắc tượng với những vị Hậu Phật chỉ được dựng bia thông thường trên cùng địa bàn tỉnh Ninh Bình vào thời Nguyễn¹³ cho thấy sự chênh lệch là khá lớn. Theo thống kê của tác giả bài viết, trong số 56 văn bia Hậu Phật của toàn tỉnh thì số tiền công đức để được dựng bia Hậu Phật phổ biến ở mức 50-60 quan/vị Hậu. Ngoài ra, mỗi vị Hậu cúng tiền là chính ra thì họ còn đóng góp cả ruộng, theo bảng thống kê trên mức đóng góp trung bình là 6 sào ruộng/1 vị Hậu.

3. Chân dung các vị tượng Hậu Phật

Qua khảo sát hệ thống bia tượng Hậu Phật phần lớn được vào thời Nguyễn ở Ninh Bình cho thấy, duy nhất tại chùa Phúc Nhạc

thôn Đồng xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh còn tìm được 12 bia tạo tượng Hậu, trong đó có 11 văn bia được xác định được dựng vào thời Nguyễn. Các nhân vật được tạo bia tượng đều là những người cao tuổi, có 11/12 nhân vật là phụ nữ, duy nhất một nhân vật là nam giới, được thể hiện như sau:

3.1. Chân dung bà Nguyễn Thị Mỹ

Trong số 12 bia tượng, có 2 bia được dựng cùng ngày mùng 4 tháng 7 niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901) tại chùa Phúc Nhạc đó là các bia *Phật Hậu bi kí* 佛后碑記 (N⁰33163) và *Phật Hậu bi kí* 佛后碑記 (N⁰33166). Thoạt nhìn, 2 bia tượng này có nhiều điểm tương đồng về hình thức, phong cách tạo tượng; tuy nhiên, luận về chi tiết ở diềm, trán bia và đặc điểm nhân vật ta vẫn nhận ra được những nét riêng, khác biệt. Bia tượng *Phật Hậu bi kí* 佛后碑記 (N⁰33163) tạc chân dung bà Nguyễn Thị Mỹ vào năm 1901, niên đại Thành Thái thứ 13. Chân dung bức tượng được miêu tả đang ngồi trên sập, trong thế tĩnh tọa kiết già, để lộ hai lòng bàn chân. Bàn chân trái gác lên đùi chân phải, bàn chân phải gác lên đùi chân trái, gót hai bàn chân đều sát vào bụng. Tay kết ấn Tam muội¹⁴ theo kiểu 2 ngón cái giao nhau, bàn tay trái đè lên tay phải. Bên trong bà mặc áo cổ tròn có khuy đóng (hình thức kiểu cổ trụ hay như áo cổ Tàu có vạt áo đắp chéo). Khoác bên ngoài là áo Giao lĩnh¹⁵ (hay còn gọi là áo tràng vạt), tay áo thụng. Bộ trang phục dài, rộng tạo thành nhiều nếp áo dày, đều đặn khá mềm mại. Bà đeo tràng hạt dài, đội khăn trùm đầu, tấm khăn khá rộng, phủ kín hai vai. Về mặt hình thức, tấm khăn trùm đầu đó khá giống với khăn trùm đầu của đức Bạch Y Quan Thế Âm¹⁶ (chỉ

khác là trước trán khăn không có hình tượng đức Vô lượng Thọ Phật - Đức Phật A Di Đà). Bà Nguyễn Thị Mỹ được thể hiện là một người có gương mặt dài. Tuy đã nhiều tuổi, song nhân vật vẫn được thể hiện rõ một đôi mắt to, hai mắt có khoảng cách gần, lông mày hình cánh cung. Trán ngắn, sống mũi dài. Đôi môi hình trái tim khá mỏng, hơi mỉm cười. Cằm dày và khá đầy đặn. Tuổi tác nhân vật thể hiện ở các nét tạo rãnh sâu hằn trên trán và đường pháp lệnh, khoảng cách từ môi trên tới mũi ngắn, gợi cảm giác nhân vật hơi móm mém. Hai tai lớn và dài thể hiện của phúc tướng. Cổ cao ba ngón thể hiện quý tướng. Nhìn chung, các tỷ lệ trên gương mặt hơi thiếu cân đối tạo ra những nét đặc trưng của nhân vật. Điều này cũng gợi cho ta cảm nhận sâu sắc hơn về tính ước lệ, tượng trưng trong tạo hình bia tượng này.



Bia *Phật Hậu bi kí* 佛後碑記 (N⁰33163)
 Niên đại Thành Thái thứ 13 (1901)
 Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.2)

3.2. *Chân dung bà Phạm Thị Trọng*

Bia tượng bà Phạm Thị Trọng được tạo cùng một ngày với bia tượng bà Nguyễn Thị Mỹ, theo lạc khoản cho biết bia *Phật Hậu bi kí* 佛後碑記 (N⁰33166) được tạc vào năm Thành Thái thứ 13 (1901). Về cơ bản, bia tượng này có nhiều nét tương đồng với bia tượng bà Nguyễn Thị Mỹ, cả về kích thước và phong cách tạo tượng.

Bố cục, dáng ngồi và trang phục nhân vật nhìn chung không khác so với bia tượng của bà Nguyễn Thị Mỹ. Điểm khác biệt là ở một số nét về chân dung và tư thế ngồi bán già¹⁷ - kiết tường¹⁸ tọa, tượng để lộ bàn chân trái đặt trên đùi phải. So bà Nguyễn Thị Mỹ, bà Phạm Thị Trọng có gương mặt thon gọn hơn, đôi mắt nhỏ, sống mũi cao, quả mũi đầy đặn hơn. Vành môi, đường ngang mép hơi đi xuống gợi ấn tượng sâu sắc về sự già nua của nhân vật.



Bia *Phật Hậu bi kí* 佛後碑記 (N⁰33166)
 Niên đại Thành Thái thứ 13 (1901)
 Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.3)

3.3. Chân dung bà Mai Thị Lịch

Chân dung bà Mai Thị Lịch được tạc trên bia *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 (N⁰33164) vào năm 1911, niên đại Thành Thái thứ 13 (1901). Nhân vật mặc áo tràng rộng, tay thụng, bên trong mặc áo cổ tròn không lộ rõ vạt áo (cổ thấp, khác với trang phục áo bên trong của các bà Nguyễn Thị Mỹ và Phạm Thị Trọng). Tấm khăm trùm bó sát đầu, không có hoa văn trang trí, dải khăn xòa xuống hai vai tạo thành những nếp gấp có tạo hình như những chiếc lá khá điệu. Cũng trong tư thế tọa thiền tĩnh tại, song hai tay nhân vật thay vì thả lỏng trong lòng thì nâng cao ngang rốn, sợi tràng hạt lọt qua khoảng hở hai tay thông xuống dưới bụng. Bộ áo rộng che kín hai bàn chân. Dường như nghệ nhân đã có những cố gắng trong việc tạo khối nổi cao gần như tượng tròn, nhưng chân dung nhân vật vẫn bộc lộ những nét thô, vụng trong kỹ thuật tạo tượng. Điểm sáng ở tạo hình nhân vật này là gương mặt đã thể hiện một dạng nhân chủng khá đặc trưng của người Việt xưa. Trán gồ, gò má cao, khoảng cách giữa hai mắt ngắn, nhân vật có đôi mắt nhỏ được tạc ở thể tham thiền (nhìn xuống ở góc $\frac{3}{4}$). Mũi ngắn, môi mỏng, miệng chụm lại, cằm dài và đầy. Tuổi tác nhân vật được thể hiện rõ bằng những nếp nhăn hằn sâu trên trán và hai đường pháp lệnh. Đôi tai dài, cổ cao ba ngón là quý tướng mang rõ yếu tố ước lệ và tượng trưng. So với các bia tượng của bà Trọng và bà Mỹ được tạc cách đó 10 năm thì tỷ lệ tạo hình nhân vật này có phần hài hòa, cân đối hơn.



Bia *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 (N⁰33164)

Niên đại Thành Thái thứ 13 (1901)

Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.4)

3.4. Chân dung bà Đào Thị Lý

Một trong những chân dung nhân vật được thể hiện xuất sắc nhất trong hệ thống bia tượng ở chùa Phúc Nhạc xã Khánh Nhạc là chân dung được tạc trên bia *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 (N⁰33165) vào năm Duy Tân thứ 5 (1911). Về hình thức trang phục, bố cục và dáng ngồi của nhân vật này không có nhiều khác biệt so với bia tượng bà Mai Thị Lịch (N⁰33164), cách tạo khối, tạo thể dáng ngồi, đôi bàn tay vẫn còn khá cứng nhưng điểm đặc biệt phải kể đến ở bia tượng bà Đào Thị Lý là chân dung nhân vật được tạc nổi khối gần như tượng tròn. Nét đẹp ở gương mặt nhân vật biểu hiện qua trạng thái tự nhiên, tỷ lệ hài hòa giữa các bộ phận trên gương mặt từ chân tóc xuống chân mày, từ chân mày đến đầu mũi, từ đầu mũi đến chân cằm. Đặc điểm chân dung rõ nét của nhân vật là trán rộng, lưỡng quyền (gò má) cao, cằm và hàm vuông. Tai to nhưng độ dài vừa phải, tuy được thể hiện khá đơn giản nhưng cũng không quá cường

điều, ước lệ như thường thấy ở các tượng Hậu khác. Nhìn bức tượng toát ra phong thái của người phụ nữ đã có tuổi, theo nội dung văn bia (N⁰33165) cho biết: “Bà sinh ngày ... tháng ... năm Quý Mão, hưởng thọ 76 tuổi. Mất vào giờ Dần ngày mùng 6 tháng 10 năm Mậu Ngọ/生於癸卯年月日辰受生享遐靈七十六歲大限於戊午年十月初六日寅終”. Có thể nhận thấy, các đặc điểm chân dung nhân vật được thể hiện rõ nét, trau chuốt và tỉ mỉ bởi đôi tay vững vàng, tự tin của một người thợ lành nghề.



Bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記 (N⁰33165)
Niên đại Duy Tân thứ 5 (1911)
Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.5)

3.5. Chân dung nhân vật nữ không rõ tên

Đây là tấm bia duy nhất không ghi tên vị Hậu trong số 12 tấm bia tượng Hậu tại chùa Phúc Nhạc. Bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記 (ST.1), có niên đại chính xác là ngày 22 tháng 10 niên hiệu Bảo Đại thứ 7 (1932). Cách tạo tượng vẫn còn nhiều nét thô cứng, riêng gương mặt được chú trọng diễn tả kỹ hơn. Các diễn biến tạo khối trên gương mặt nhân vật tương đối mềm mại, không bị rơi

vào trạng thái vạch nét tạo đường viền hay đục thô vụng. Toàn bộ phần thân và chân dung nhân vật được gia công mài nhẵn cho thấy chất đá già, đều màu. Đầu nhỏ so với tỷ lệ cơ thể, vai xuôi, dáng ngồi thẳng, ngay ngắn gợi cảm giác về một người cao lớn. Nhân vật có gương mặt hình tam giác với những đặc điểm dễ nhận diện là trán ngắn, lông mày cao, má hóp, cằm nhọn, kiểu sống mũi lạc đà, quả mũi to, môi mỏng. Dây trằng hạt ngắn ở bên trên rón. Nếp áo ở vùng khuỷu tay và hai bên đùi tạo thành những đường sóng dày đặc.



Bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記 (ST.1)
Niên đại Bảo Đại thứ 7 (1932)
Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.6)

3.6. Chân dung bà Lê Thị Chuyên

Bức chân dung bà Lê Thị Chuyên được tạc trên bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記, (N⁰33167) vào ngày 4 tháng 2 niên hiệu Bảo Đại thứ 10 (1935). Tạo hình bia tượng này có nhiều điểm tương đồng với bia tượng có niên đại Bảo Đại thứ 7 (1932) ở trên. Trang trí diềm mi môn phía trên nhân vật được tạo dáng và trang trí những bông hoa năm cánh tương đồng với trang trí diềm mi môn ở bia tượng có niên đại Bảo

Đại thứ 7 (1932). Nhân vật cũng có gương mặt hình tam giác nhưng phần thái dương và trán thót hơn nhân vật trên bia tượng Bảo Đại thứ 7 (1932), bà Lê Thị Chuyên có gương mặt dài, gò má cao, cằm vát nhọn, tính chất chân dung thể hiện khá rõ. Các đặc điểm trên gương mặt cũng được thể hiện chau chuốt. Cung mày, đôi mắt và mũi nhân vật được thể hiện khá tự nhiên. Tuy nhiên, những đường rãnh nếp nhăn trên trán và hai đường pháp lệnh được nhấn mạnh quá sắc nét và sự chuyển biến ở các nét khắc còn thiếu tinh tế.



Bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (N°33167)

Niên đại Bảo Đại thứ 10 (1935)

Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.7)

3.7. Chân dung bà Lê Thị Thiệu

Cùng được tạo năm 1935, tuy nhiên bia tượng bà Lê Thị Thiệu được tạc trên bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (N°33168) niên đại Bảo Đại thứ 10 (1935) lại có nhiều điểm khác biệt so với bia tượng bà Lê Thị Chuyên. Chân dung tượng được thể hiện trong tư thế ngồi tĩnh tọa, đầu trùm khăn,

thân mang áo tràng vạt, cổ đeo tràng hạt. Nhân vật được thể hiện có kiểu mặt vuông, quả mũi to và ngắn, cánh mũi bè, mắt to vừa phải, khuôn miệng hài hòa của người phụ nữ lớn tuổi, cụ thể bà có tuổi thọ 77, được ghi rõ trong nội dung văn bia: “Bà [...] Lê Thị Thiệu, hiệu Diệu Kế 77 tuổi []/[]/ 一人黎氏紹號妙繼年庚七十歲”. Dưới bàn tay của người thợ, nhân vật Hậu này được thể hiện là người phụ nữ có vóc dáng không quá gầy hoặc quá đầy đặn nhưng có nét khỏe khoắn. Nét mặt bình thản và dáng ngồi thiền được diễn tả khá tự nhiên so với những bia tượng Hậu Phật khác ở chùa Phúc Nhạc.



Bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (N°33168)

Niên đại Bảo Đại thứ 10 (1935)

Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.8)

3.8. Chân dung bà Lê Thị Khắc

Bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (ST.2) khắc chân dung bà Lê Thị Khắc, theo kết quả khảo cứu trên 12 bức tượng Hậu tại chùa Phúc Nhạc, thì chân dung bà Lê Thị Khắc nhìn bề ngoài có vẻ trẻ trung hơn, trang phục có nét “tân thời”. Mái tóc dày để rẽ ngôi giữa. Bà dường như vắn khăn và đội khăn trùm đầu (mũ ni). Cặp lông mày

rậm, đôi mắt tham thiền hơi nhìn xuống. Gương mặt tròn đầy phúc hậu, cánh mũi to, môi mỏng. Đôi tai nhân vật to, dái tai dày, có lỗ xỏ khuyên tai lớn nhưng khuyên tai đã bị mất. Lồng áo dài có cổ áo dạng áo Trục lĩnh¹⁹ nhưng để hở cổ khá sâu, vai và tay áo rộng vừa phải (không thụng rộng như đã thấy ở trang phục các bà Hậu khác). Điểm đặc biệt ở bia tượng này là sự xuất hiện của một ngôi sao năm cánh được khắc ở chính giữa mặt nhật trên trán bia, đây là một hiện tượng hiếm gặp.



Bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (ST.2)
Khung niên đại (1879-1945)
Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.9)

3.9. Chân dung bà Mai Thị Đương và Vũ Thị Gái

Có thể nhận định trường hợp chân dung bà Mai Thị Đương Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (ST.3) và bà Vũ Thị Gái Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (ST.4) được khắc cùng một thời điểm, thậm chí cùng một năm. Vì 2 tấm bia có cùng kích thước, cùng mô típ và cách thức tạo hình. Từ phong cách cho thấy tượng được làm thời Nguyễn muộn. Hai bức phù điêu tượng được chạm khắc bằng các đường nét nông, khá thô cứng. So với các bia tượng khác thì hai bia tượng này

cho thấy sự suy yếu của tay nghề người làm bia tượng. Đường nét chạm khắc không có được sự chau chuốt, tỷ lệ các đường nét trên gương mặt trở nên xô lệch, đại khái. Bà Mai Thị Đương các nét khắc thể hiện mắt, mũi miệng có đường cong hướng lên thể hiện nét vui vẻ, nhẹ nhàng, trong khi các nét trên gương mặt bà Vũ Thị Gái có các nét theo xu hướng đi ngang tạo vẻ nghiêm nghị, bình thản hơn.



Bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (ST.3)
Khung niên đại (1879-1945)
Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.10)



Bia Hậu Phật bi kí 後佛碑記 (ST.4)
Khung niên đại (1879-1945)
Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.11)

3.10. Chân dung ông Nguyễn Năng Tĩnh

Hình ảnh được tạc trên bia *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 (ST.4) là ông Nguyễn Năng Tĩnh, đây là bia tượng Hậu nam giới duy nhất trong tổng số các bia Hậu Phật tại chùa Phúc Nhạc. Vị Hậu mặc áo dài, đội khăn đóng (kiểu cách áo dài đặc trưng thời Nguyễn vẫn phổ biến cho tới đầu thế kỷ XX). Gương mặt nhân vật khá đầy đặn, có nét phúc hậu, khỏe mạnh. Thân hình hơi có chút thiếu cân đối, chiều ngang lớn so với tỷ lệ chiều cao. Ông là chồng của bà Vũ Thị Gái được khắc tượng ở bia *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 (ST.4).



Bia Phúc Nhạc, Già Lê Hậu Phật bi kí 福岳伽梨后佛碑記 (ST.5)

Khung niên đại (1879-1945)

Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.12)

3.11. Chân dung bà Lê Thị Trừu

Chân dung tượng bà Lê Thị Trừu được thể hiện trong bia *Hậu Phật bi kí* 后佛碑記 (ST.6) không có niên đại chính xác. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản, tạo dáng nhân vật này không khác những nhân vật đã đề cập trước đó. Tuy nhiên, về dáng dấp có thể thấy rõ nhân vật

này khá nhỏ nhắn. Khăn trùm đầu để trơn không trang trí, các nếp áo được tạo thành những đường lượn mềm chạy suốt từ vai xuống cổ tay. Bà Lê Thị Trừu có lẽ đã khá nhiều tuổi, bởi toát lên qua gương mặt gầy nhưng nét mặt tươi tỉnh, phúc hậu, tỷ lệ chân dung khá hài hòa, cân đối.



Bia Hậu Phật bi kí 后佛碑記 (ST.12)

Không ghi niên đại

Nguồn ảnh: Nguyễn Kim Măng (H.13)

4. Một vài nhận xét về nghệ thuật tạo tượng Hậu, qua trường hợp bia tạo tượng Hậu Phật chùa Phúc Nhạc

Nhìn chung, so với những bia tượng Hậu giai đoạn trước, tạo hình bia tượng Hậu thời Nguyễn có phần sơ sài. Điều đó được thể hiện ở việc trang trí diềm và trán bia giản lược hơn cả về nội dung và hình thức, tạo hình nhân vật đơn giản, tạo khối nổi vừa phải, đường nét chạm khắc thô lậu, mặt bằng chung tỷ lệ tạo tượng thiếu hài hòa. Bia tượng Hậu Phật thời Nguyễn ở Ninh Bình, cụ thể các trường hợp tại chùa Phúc Nhạc không vượt khỏi giới hạn của thời đại. Điểm khác biệt rõ nét nhất trên các bia tượng thời Nguyễn ở chùa Phúc Nhạc là tạo hình trán bia. Thay vì những

trán bia có hình bán nguyệt đơn thuần, trán bia tượng thời Nguyễn ở chùa Phúc Nhạc thường ngắn, được tạo dáng cách điệu uốn cong ở cuối diềm trán bia, hình thức giống chiếc khánh. Đặc điểm này ta không thấy ở những bia tượng Hậu Phật thời Nguyễn tìm được ở Nam Định, Hà Nội, Vĩnh Phúc hay Phú Thọ. Đáng chú ý, kiểu trán bia này lại thường xuất hiện phổ biến ở những văn bia thời Nguyễn ở bắc miền Trung và cố đô Huế. Tạo hình trán bia dạng khánh ở các bia tượng Hậu Phật chùa Phúc Nhạc khi kết hợp với trang trí diềm bia tạo thành bộ khung khám thờ hoàn chỉnh. Trán bia thời Nguyễn ở chùa Phúc Nhạc đa số sử dụng mô típ trang trí “lưỡng long châu nhật /nguyệt”, một số trường hợp khác sử dụng hình ảnh mặt Kàla đó là trường hợp ở bia tượng bà Vũ Thị Gái (ST.4), hay đặc biệt hơn nữa là khắc hình ngôi sao năm cánh ở giữa mặt trời trong bia tượng bà Lê Thị Khắc (ST.2).

Nét đặc trưng trên bia tượng Hậu Phật thời Nguyễn ở Ninh Bình là hầu hết tên bia không nằm trên trán bia, mà toàn bộ tên bia, nội dung và tượng đều được thể hiện ở lòng bia. Một số trường hợp, tên bia, nội dung bia lại được khắc ở diềm, thể hiện nội dung và kiêm luôn chức năng trang trí cho bia tượng như trường hợp bà Lê Thị Khắc ở bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記 (ST.2). Lòng bia chia thành hai phần chính gồm diềm ngoài lòng bia có phần tên bia và chữ Hán ghi về thân thế nhân vật được bầu Hậu. Giữa lòng bia khắc các mô típ trang trí gọi hình khám thờ như phía trên cao có rèm hoặc mi môn trang trí, dưới là sập thờ

hoặc tòa sen, nhân vật ngồi tham thiền ở giữa lòng bia. Nhìn chung, so với tạo hình lòng bia của bia tượng thế kỷ XVII-XVIII, thì các đường nét, họa tiết trang trí và tạo khối ở bia tượng thời Nguyễn, cụ thể là hệ thống bia tượng ở chùa Phúc Nhạc thường đơn giản, điều đó cho thấy sự sa sút về nghệ thuật tạo hình.

Trong tổng số 12 bia tạo tượng Hậu, có 2 tượng được khắc vào niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901) là có tính chân dung hơn cả. Mặc dù vậy, ở hai bia tượng này có một số đặc trưng để nhận ra nét riêng nhưng xét trong tổng thể vẫn mang nhiều nét ước lệ, tượng trưng. Các bia tượng còn lại đã chú trọng hơn trong tạo khối và đặc tả chân dung nhân vật. Tuy nhiên, vẫn chưa thoát khỏi nghệ thuật ước lệ, tượng trưng, đặc biệt là các đường nét tạo dáng trên trang phục, bàn tay, bàn chân, cụ thể hơn là phần tai và cổ nhân vật hầu như đều được gọi ra một cách đại khái chứ ít dụng công tả thực. Một điểm khác, thông qua nội dung được khắc trên bia tượng ta thấy được, hầu như các bia tượng Hậu thời Nguyễn ở chùa Phúc Nhạc đều được làm sau khi Hậu đã qua đời. Điều này ít nhiều ảnh hưởng tới chất lượng của việc tái hiện lại chân dung nhân vật.

Dấu ấn Phật giáo được thể hiện rõ nét trên các bia tượng Hậu Phật. Các nhân vật đều được đặt ở thế tọa thiền, kiết già hoặc bán già, tay kết ấn tam muội, đôi mắt tham thiền, nét mặt bình thản. Trang phục họ mặc có điểm chung là mặc áo dài dạng cổ vạt chéo (áo tràng vạt), tay thụng, đầu trùm khăn (đa phần khăn trùm đầu của các nhân vật có hình thức gần với dạng mũ ni, nhưng

để lộ vành tai nhân vật), cổ đeo tràng hạt. Chỉ có một số ít nhân vật được tạo trong tư thế mặc thường phục đó là tượng bà Lê Thị Khắc ở bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記 (ST.2) và ông Nguyễn Năng Tĩnh ở bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記 (ST.5).

Hoa văn chạm khắc nông, sử dụng mảng бет, họa tiết đơn giản. Mô típ thường thấy nhất là dạng hoa văn lá lật. Những mảng chạm hình hoa cúc, hoa văn hình lục giác, bát giác nối liền, hoa văn chữ Thọ 壽 được trang trí trên bia tượng Hậu Phật chùa Phúc Nhạc là dạng hoa văn thường thấy ở văn bia thời Nguyễn nói chung. Sự sa sút về số lượng và nghệ thuật tạo bia tượng thời Nguyễn có thể đến từ một vài nguyên nhân, trong đó có yếu tố kinh tế, chính trị.

Sau khi kinh đô thời Nguyễn chuyển vào Huế, nhiều thợ đá giỏi, lành nghề đã tập trung phục vụ cho nhu cầu của cung đình. Kinh tế thời Nguyễn chủ yếu dựa vào nông nghiệp lạc hậu, nghệ thuật chạm khắc trong dân gian đã suy yếu rõ rệt.

Nguồn đá chất lượng cung cấp cho việc tạo bia tượng cũng ảnh hưởng tới chất lượng nghệ thuật trong việc tạo bia tượng. Loại đá được sử dụng làm bia tượng thế kỷ XVI-XVIII có thể thấy được lấy từ hai nguồn đá chính là đá núi Nhồi (An Hoạch), Thanh Hóa và đá ở núi Kính Chủ, Hải Dương. Những bia tượng Hậu Phật đẹp nhất còn lại đến nay hầu như đều được làm từ đá xanh ở núi Nhồi (An Hoạch), Thanh Hóa là loại đá được đánh giá cao về chất lượng. Trường hợp bia tượng Hậu Phật ở Ninh Bình có lẽ đều sử dụng nguồn đá có sẵn tại địa phương. Nhờ điều kiện thuận lợi này mà các bia tượng Hậu Phật thời Nguyễn

ở Ninh Bình về cơ bản có kích thước lớn hơn các bia tượng Hậu Phật thời Nguyễn ở các địa phương khác như Nam Định, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Nguồn đá vôi ở Ninh Bình là loại đá già, có độ cứng cao, có thể được sử dụng để đục bia, tạc tượng. Tuy nhiên, cũng chính đặc điểm đá già và cứng khiến cho đá Ninh Bình dễ vỡ (hơn đá Thanh Hóa), khá khó khăn để tạo ra được những văn bia hoặc bia tượng được chạm khắc cầu kỳ, tinh tế như đá núi Nhồi (Thanh Hóa)./*

N.K.M

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Khi thực hiện bài viết này tôi đã nhận được giúp đỡ nhiệt tình về chuyên môn của ThS. Vũ Thị Hằng (hiện công tác tại phòng Nghiên cứu Suru tầm thuộc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, là tác giả cuốn sách *Bà Hoàng trên đá - Chân dung nữ quý tộc trên điêu khắc Hậu Phật thế kỷ XVI - XVIII ở Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2020). Nhân đây tôi xin trân trọng cảm ơn.

Bài viết này được rút ra từ chuyên khảo *Nghiên cứu văn bia Hậu Phật thời Nguyễn vùng đồng bằng sông Hồng (nhìn từ trường hợp Ninh Bình-Hà Nội)* do Nguyễn Kim Măng thực hiện. Chuyên khảo được tài trợ bởi *Dự án châu Âu về Nghiên cứu lịch sử và số hóa tư liệu văn bia Việt Nam* của Hội đồng Nghiên cứu châu Âu thuộc Liên minh Châu Âu tài (gọi tắt là Vietnammica). Nhân đây tôi xin trân trọng cảm ơn.

1. Chu Kiếm Tâm 朱劍心 (1995), *Kim thạch học* 金石學, Thượng Hải xuất bản xã 上海出版社, Thượng Hải 上海, tr.171.

2. Vương Tĩnh Phân 王靜芬 (2011), *Trung Quốc thạch bi - nhất chủng tượng chinh hình thức tại Phật giáo truyền nhập chi tiền chi hậu đích vận dụng* 中国石碑一种象征形式在佛

教传入之前之后的运用, Thương Vụ ấn thư quán xuất bản 商务印书馆出版 Bắc Kinh 北京, tr.78.

3. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề văn bia Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.37. Văn bia bia A Di Đà Phật tụng 阿彌陀佛誦 tạo năm 1099, được giới thiệu trong cuốn *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (tập 1) Từ Bắc thuộc đến thời Lí (1998), École française d'extreme-O rient, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Paris-Hà Nội, tr.75.

4. Vũ Thị Hằng (2022), *Bà Hoàng trên đá - Chân dung nữ quý tộc trên điêu khắc Hậu Phật thế kỷ XVI - XVIII ở Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 83.

5. Phạm Thùy Vinh (1997), “Về một số bia tượng Hậu thế kỉ XVII-XVIII”, *Thông báo Hán Nôm học năm 1996*, NXB. Thế giới, tr.491-501.

6. Nguyễn Công Trứ (1778-1859): Theo Nguyễn Huệ Chi và nhóm biên soạn (1984), *Từ điển Văn học*, tập 2, NXB. Khoa học xã hội (tr.33) cho biết như sau: Ông tên tự là Tồn Chất, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Năm 41 tuổi ông đỗ Giải nguyên kì thi Hương (1819) và được bổ làm quan. Đầu tiên làm Hành tẩu ở Quốc sử quán, sau đó làm Tri huyện huyện Đường Hào, Hải Dương. Làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám rồi Tri phủ phủ Thừa Thiên. Năm 1828 được thăng làm Hữu tham tri Bộ Hình, sung chức Doanh điền sứ, chuyên coi việc khai khẩn đất hoang. Ông đã hướng dẫn nhân dân khai phá được một vùng đất đai rộng lớn ven bờ biển Thái Bình và Ninh Bình lập nên hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn ngày nay.

7. Thích Đức Nhuận (1897-1993): Thế danh là Phạm Đức Hạp, pháp hiệu Thanh Thiện, pháp danh Đức Nhuận, sinh vào niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897), mất ngày 23/12/1993, hưởng thọ 97 tuổi và 77 hạ lạp. Hòa thượng người thôn Quần Phương, xã Hải Phương,

huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Năm 1912 khi tròn 15 tuổi xuất gia cầu pháp với sư tổ chùa Đồng Đắc (Ninh Bình), năm 1917 tròn 20 tuổi thọ giới cụ túc tại chùa Già Lê/Khánh Nhạc (Ninh Bình). Năm 1958 - 1981, Hòa thượng được bầu làm Phó hội trưởng và Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam. Năm 1981, được bầu là Pháp chủ của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam. Theo *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỉ XX* (1995), tập 1, NXB. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.338.

8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Danh mục văn khắc Hán Nôm* (bản đánh vi tính, lưu hành nội bộ) 33 tập, lưu tại VNCHN.

9. Chùa Phúc Nhạc: Tên tự là Già Lê (Xà Lê) được ghi trên văn bia, khi VNCHN sưu tầm cũng ghi là Già Lê. Tuy nhiên, tên ngôi chùa được dân gian thường gọi là Khánh Nhạc.

10. ST: Là kí hiệu của các văn bia do tác giả sưu tầm được.

11. Theo <https://vi.wikipedia.org/wiki/>, cập nhật 14h, ngày 14/10/2024.

12. Kàla có dạng mặt quái vật, có hai sừng, mắt lồi, mũi sư tử, hai răng nanh dài, không có hàm răng dưới và cằm. Theo nhà nghiên cứu Trần Kỳ Phương, đặc điểm không có hàm răng dưới và cằm tượng trưng cho sự vô tận của thời gian.

13. Xin xem thêm: Nguyễn Kim Mãng (2022), “Nghiên cứu văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.66-78.

14. Kết ấn Tam muội: Theo Lao Tử, Thịnh Lê chủ biên (1999), *Từ điển Nho Phật Đạo*, NXB. Văn học 9tr.1.243) cho biết, đây là: Một loại ấn khế của Đạo giáo, vốn là dụng ngữ của Phật giáo. Theo *Trương Tam Phong toàn tập - Chuẩn Đề tâm kinh* ghi chép thì khi kết ấn này “trước tiên phải ngồi kim cương chính tọa, lấy chân phải đè lên bắp đùi chân trái, hoặc tùy ý cũng được, tay kết Nhân tam muội ấn, hai tay để ngửa duỗi ra, tay phải đè lên tay trái, hai ngón

tay chạm vào nhau để ở rón. Ấn này có thể diệt mọi cuồng loạn, vọng niệm, tạp nhiễm...”.

15. Áo Giao lĩnh: Hay còn gọi là Giao lĩnh, Tràng bát. Từ Tràng bát vốn được xuất phát từ tập quán tràng áo xiên (tức cổ áo được tạo thành bằng cách ghép thêm vạt cả. Áo cổ chéo thường được dùng như lễ phục, tế phục mặc phủ ngoài. Theo <https://vi.wikipedia.org/wiki/Giaol%C4%A9nh>, cập nhật 14, ngày 14/10/2024.

16. Bạch Y Quan Thế Âm: Hay còn gọi là Bạch Y Quan Âm, vị này thường mặc áo trắng, ngự trên đóa hoa sen, nên căn cứ vào trang phục mà gọi là Bạch y. Theo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Từ điển Phật học Hán Việt* (1992), tập 1, Phân viện Nghiên cứu Phật học, tr.70.

17. Bán già: Là một tư thế ngồi thiền, tư thế bán già thực hiện giống như kiết già. Tư thế kiết già đặt 2 chân lên đùi, thì bán già chỉ cần đặt 1 chân lên đùi.

18. Kiết tường: Là tư thế ngồi tay phải đặt dưới tay trái.

19. Áo Trục lĩnh: Tức chỉ loại áo cổ thẳng.

20. Vũ Thị Mai Anh, (2016), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ: bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903*, NXB. Thế giới, Hà Nội.

21. Nguyễn Phạm Bằng (2023), *Nghiên cứu văn bia tượng Hậu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn Thạc sỹ Hán Nôm, tại Học viện Khoa học xã hội.

22. Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2023), *Bia tượng Hậu trên địa bàn Hà Nội thế kỷ 17-18*, luận văn Thạc sỹ Lịch sử.

23. Trần Trọng Dương (2023), “Nghiên cứu về bia bài vị và bia tạo tượng: Trường hợp các bia Hậu tỉnh Hải Dương thế kỷ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.84-99.

24. Nguyễn Kim Măng (2017), “Nghiên cứu hệ thống bia Phật giáo tỉnh Ninh Bình giai đoạn đầu thời Nguyễn (1802 - 1883)”, *Nghiên cứu Hán Nôm 2017*, NXB. Thế giới, Hà Nội, tr.491-503.